

# VĂN HÓA ỨNG XỬ CỦA CON NGƯỜI TRONG KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG: NHÌN LẠI MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM<sup>1</sup>

TRỊNH VĂN TÙNG\*  
NGUYỄN THỊ HOÀI AN\*\*

**Từ khóa:** văn hóa ứng xử, văn hóa ứng xử của con người, xu hướng biến đổi khuôn mẫu ứng xử, cách tiếp cận nghiên cứu văn hóa ứng xử, không gian công cộng.

Ngày nhận bài: 17/9/2020; ngày gửi phản biện: 18/9/2020; ngày duyệt đăng bài: 15/11/2020.

## Dẫn nhập

Trước hết, văn hóa ứng xử (mà không ít tác giả gọi là khuôn mẫu tác phong hoặc khuôn mẫu ứng xử,...) của mỗi con người cũng như mỗi nhóm xã hội là toàn bộ những cách thức mà họ xử sự với nhau, cũng như ứng xử với môi trường vật chất, với cảnh quan và môi trường tự nhiên, được thể hiện trong mọi hoạt động sinh tồn của họ, từ trong gia đình, họ tộc, ngõ xóm đến cộng đồng và xã hội, với tất cả những biểu hiện vừa phong phú vừa đa dạng của nó - như ngôn từ, thái độ, hành vi, cử chỉ, trang phục, quan niệm, hành động, phản ứng trong rất nhiều tình huống của cuộc sống đời thường... Còn không gian công cộng (KGCC) là toàn bộ các khoảng không gian chung được hình thành trong đời sống thực tiễn nhằm thỏa mãn các nhu cầu của cộng đồng và xã hội, là nơi mà hầu như bất kì người dân nào cũng có quyền tiếp cận và sử dụng<sup>2</sup> như đường sá, vỉa hè, chợ, công viên, quảng trường, nơi tâm linh thờ tự, nơi vui chơi giải trí,...

Với những giới thuyết như trên, bài viết rà soát lại xem mảng nội dung này được các tác giả đi trước ở trong nước và nước ngoài đã đề cập đến những vấn đề gì và giải quyết chúng ra sao. Tìm hiểu và đánh giá về thành tựu cũng như những bài học kinh nghiệm của những người đi trước. Bài viết này khuôn lại ở những khía cạnh cơ bản dưới đây.

## 1. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu về ứng xử của con người trong không gian công cộng

Khi nghiên cứu ứng xử của con người nói chung và trong KGCC nói riêng, cách tiếp cận của xã hội học vì mô thường chiếm ưu thế. Theo Goffmann (1963), mọi ứng xử của bất kì cá nhân nào trong KGCC đều theo “đúng vai” của mình, tức là thuộc về một công chúng nào đó (thuộc về một nhóm xã hội nhất định). Bằng phương pháp quan sát tỉ mỉ, liên tục các tình huống tương tác mặt đối mặt tại các địa điểm công cộng và bằng cách phân tích những mẫu truyện “khôỉ hài” trên báo chí về những tình huống ứng xử chưa

---

\* PGS.TS.; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

\*\* TS.; Trường Đại học Lao động - Xã hội.

<sup>1</sup> Bài viết sử dụng dữ liệu từ đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ trọng điểm cấp quốc gia: “Ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong các không gian công cộng”. Mã số: KX.01.48/16-20.

<sup>2</sup> Tuy nhiên, một số ít không gian công cộng, vì tính chất quan trọng của chúng, lại hạn chế sự tiếp cận của công chúng, ví dụ như tòa nhà quốc hội, tòa nhà văn phòng nhà nước, tòa nhà văn phòng quốc hội,...

phù hợp, tác giả đề xuất bốn cách tiếp cận để phân tích ứng xử “mặt đối mặt” trong các KGCC.

*Thứ nhất*, cách tiếp cận “kỹ thuật” tức là phân tích xem hệ thống cơ sở vật chất - kỹ thuật của bất kì tổ chức nào (trong đó có KGCC) có đạt được hiệu quả hay không. Việc quản lí tổ chức tốt khía cạnh cơ sở vật chất - kỹ thuật của KGCC đảm bảo cho những ứng xử trong đó đạt được trật tự và hài hòa. Cách tiếp cận này gợi ý cho các cơ quan thực thi chính sách cần quan tâm phát triển hạ tầng cơ sở vật chất - kỹ thuật của KGCC để người dân có thể được thụ hưởng một cách thoải mái. Từ đó, cảm xúc tích cực sẽ được tạo dựng, duy trì và phát triển, điều đảm bảo cho những ứng xử đúng, đẹp và phù hợp. Cách tiếp cận này trái ngược với quan điểm phân tâm học của Freud khi cho rằng, ứng xử của con người nói chung xuất phát từ cảm xúc nội tại. Cách tiếp cận này khá gần gũi với cách tiếp cận của các nhà kiến trúc hoặc nhà quy hoạch KGCC: họ cho rằng, thiết kế và quy hoạch được nhiều KGCC phong phú và đẹp về hạ tầng cơ sở vật chất - kỹ thuật sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho những thực hành văn hóa của người dân được nảy nở và từ đó mọi người dễ dàng có những hành vi ứng xử chuẩn mực hơn.

*Thứ hai*, cách tiếp cận “chính trị” tức là phân tích tương tác xã hội mặt đối mặt trong KGCC theo những phương tiện kiểm soát xã hội, theo những dạng đòi hỏi và chế tài khác nhau được áp đặt bởi nhóm có địa vị xã hội cao hơn đối với người vi phạm. Theo cách tiếp cận này, các giá trị và chuẩn mực ứng xử thường do các nhóm xã hội ưu trội hơn áp đặt và quy định. Do vậy, các ứng xử “bình dân” thường khó được chấp nhận trong các KGCC.

*Thứ ba*, cách tiếp cận “cấu trúc” tức là phân tích cơ cấu - chức năng của các nhóm xã hội tham gia vào đời sống cộng đồng để từ đó nắm bắt được địa vị xã hội của họ thông qua những kí hiệu khác biệt (áo quần, tóc tai, giới tính, tuổi tác, thái độ, cử chỉ, lời nói,...). Các nhóm xã hội này tạo nên “tính công chúng” (“the public”) của các loại KGCC khác nhau. Hiểu một cách đơn giản là: “Hãy cho tôi biết anh/chị hay lui tới KGCC nào, tôi sẽ nói cho anh/chị biết anh/chị là ai”. Điều này có nghĩa là ứng xử trong các KGCC cũng thể hiện đặc trưng của từng nhóm xã hội.

*Thứ tư*, cách tiếp cận “văn hóa đạo đức” tức là phân tích các ứng xử theo các giá trị đạo đức ảnh hưởng đến ứng xử của từng cá nhân trong KGCC, từ đó, tạo ra các hệ thống thuộc tính văn hóa của từng nhóm xã hội mà mỗi cá nhân cảm nhận thuộc về chúng và có trách nhiệm bảo vệ chúng. Vì vậy, cách tiếp cận “văn hóa đạo đức” dễ dàng tạo ra những tranh cãi, đặc biệt khi có người cho rằng hành vi ứng xử của ai đó “không phù hợp thuần phong mỹ tục”, bởi lẽ tiêu chuẩn và tiêu chí đo “thuần phong mỹ tục” cũng gây tranh cãi. Hệ quả là, việc đánh giá và đo lường tính chuẩn mực hành vi ứng xử của người dân trong KGCC ít nhiều mang tính cảm tính hay tính chủ quan của những người được hỏi, tức là tiếng nói của số đông có tính quyết định.

Về phương pháp nghiên cứu thực tiễn ứng xử của con người trong các KGCC, cũng giống Goffmann, nhiều tác giả khác đều sử dụng phối hợp phương pháp định tính và định lượng. Ví dụ, nhóm tác giả Holland, Clark, Katz, Peace (2007) đã quan sát tham dự

200 giờ trong một năm (từ tháng 10/2004 đến tháng 9/2005) tại một thị trấn phát triển của nước Anh, cùng với 28 phỏng vấn sâu và khảo sát 179 trường hợp. Tương tự như vậy, bằng sự phối hợp các phương pháp định tính và định lượng như phỏng vấn sâu, quan sát và điều tra bằng bảng hỏi, Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Khánh Linh đã xác định tiêu chuẩn và tiêu chí để đo mức độ đạt được “tính văn minh của đô thị” từ Khung tiêu chí do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành tại Thông tư số 02/2013/TT-BVHTTDL ngày 24/01/2013.

Khi nghiên cứu xu hướng ứng xử và biến đổi khuôn mẫu ứng xử, nhiều tác giả đã đề xuất phương pháp đánh giá và đo lường thông qua tham số “xu hướng chủ đạo” (“tendance centrale”). Họ định nghĩa tham số chủ đạo “là một tập hợp các dữ liệu số được tính toán trên cơ sở một dãy biến số giúp cho việc đánh giá một cách tóm tắt xu hướng biến đổi nào chiếm ưu trội, tức là xuất phát từ “giá trị chủ đạo” nào” (Nétumières, 1999, tr. 532). Các phương thức chính được dùng để đo và đánh giá xu hướng chủ đạo về ứng xử và biến đổi khuôn mẫu ứng xử là dùng trung vị (“mesdiane”, median) hoặc đường trung bình (“moyenne”, “middle line”). Nếu kết quả đo lường và đánh giá đạt điểm trên đường trung bình, tức là có giá trị (+) theo thang đo Likert, thì có thể kết luận xu hướng ứng xử chủ đạo mang tính tích cực, chuẩn mực và hội nhập. Ngược lại, nếu kết quả đo lường và đánh giá đạt điểm dưới đường trung bình, tức là có giá trị (-), thì có thể kết luận xu hướng ứng xử chủ đạo mang tính tiêu cực, chưa chuẩn mực và phi hội nhập (Nétumières, 1999; Wonnacott và Wonnacott, 1995).

## **2. Đời sống xã hội và những biểu hiện khác nhau về ứng xử nơi công cộng**

Qua ứng xử của con người trong KGCC, đời sống xã hội thường ngày đang có những biến đổi theo hướng gấp gáp hơn, áp lực hơn và mọi người có cảm giác ít thời gian hơn (Cahiers internationaux de sociologie, 1983). Vậy những biểu hiện ứng xử ấy đã và đang được các nhà khoa học mô tả như thế nào? Và chúng có liên quan với nhau ra sao khi được đặt vào các tình huống xã hội?

Về mối quan hệ giữa con người với các KGCC, một trong những phát hiện cho thấy rằng có sự lẫn lộn trong quan niệm tính sở hữu về nó. Nói cách khác, nhiều KGCC được một số cá nhân sử dụng như là nơi riêng tư hoặc nhằm khẳng định sự sở hữu về lãnh thổ, địa hạt của mình. Thậm chí, sự xuất hiện của “người lạ” trong mắt của những người thường xuyên sử dụng “phần của mình tại địa điểm công cộng” đã tạo ra một số căng thẳng và tranh cãi bởi lẽ một số nơi công cộng ấy gần như bị đặt dưới sự kiểm soát của một nhóm xã hội nào đó hoặc của một nhóm đối tượng sống ngoài lề xã hội (Holland, Clark, Katz, Peace, 2007). Một câu hỏi đặt ra ở đây là liệu trong KGCC của Việt Nam hiện nay, có hiện tượng “dành phần” của những nhóm xã hội đặc thù này hay không?

Thực tiễn đời sống công cộng thực sự hấp dẫn khi KGCC làm cho con người sống hài hòa với nhau, với môi trường vật chất và môi trường thiên nhiên. Trong trường hợp này, KGCC cung cấp cho họ sự thích thú, cảm giác dễ chịu và sự tiện nghi hay không mới là điều đáng bàn. Đối với một số người sử dụng, các yếu tố trên có thể thay đổi một cách tích cực sự nhìn nhận của họ về KGCC, để rồi họ có những ứng xử đúng, đẹp và

phù hợp. Vì vậy, nghiên cứu của nhóm này cho thấy chính quyền, nhà quản lí có thể kích thích cộng đồng sử dụng nhiều hơn các KGCC bằng cách cung cấp và duy trì các tiện nghi như chỗ ngồi, đèn chiếu sáng, nhà vệ sinh,... Rõ ràng, hướng nghiên cứu này liên quan đến ứng xử của các cơ quan công quyền đối với việc tạo dựng, duy trì và phát huy các giá trị của KGCC để tăng sự hấp dẫn của chúng. Sự đầu tư của chính quyền vào KGCC chứng tỏ mức độ quan tâm và thái độ tích cực của họ đối với các phúc lợi xã hội nói chung. Vậy, một câu hỏi khác được đặt ra là: cơ quan công quyền của chúng ta đang ứng xử như thế nào với KGCC?

Đời sống thực tiễn theo Marcus được thể hiện qua ba loại hình hoạt động trong các KGCC. *Thứ nhất*, đó là những hoạt động có tính chất thương mại hóa như hội chợ, các quầy hàng thực phẩm truyền thống, chợ dân sinh truyền thống hay trung tâm thương mại hiện đại,... *Thứ hai*, đó là những hoạt động được kịch hóa, sân khấu hóa, hoạt náo hóa phục vụ vui chơi giải trí như các địa điểm ca hát, rạp xiếc, rạp chiếu phim, nhà hát,... *Thứ ba*, đó là những hoạt động lễ hội hóa có thể được tổ chức đều đặn hàng ngày, hàng tuần,... nhưng cũng có thể được tổ chức nhân các dịp liên hoan chào mừng sự kiện hoặc nhân các sự kiện huy động nguồn lực cộng đồng. Các loại hình hoạt động đó có vai trò làm hài hòa giữa các chức năng sống của con người trong KGCC: chức năng kinh tế - thương mại; chức năng vui chơi, giải trí; chức năng thụ hưởng đời sống tinh thần nói chung. Khi đạt được sự hài hòa giữa các chức năng này, con người thường có xu hướng ứng xử với nhau, ứng xử với hạ tầng cơ sở vật chất - kĩ thuật vật chất và ứng xử với môi trường thiên nhiên một cách hài hòa - điều kiện để làm cân bằng đời sống xã hội (Dẫn theo Đoàn Minh Khôi, 2018).

Trong KGCC, các hình thái nhỏ nhất của đời sống xã hội được biểu hiện. Sự giao thoa giữa nhiều nghiên cứu hiện nay gây ra những khó khăn trong việc xác định được một cái nhìn tổng hợp về chúng. Tuy nhiên, định hướng nghiên cứu về các hình thái của đời sống xã hội thông qua việc phân tích ứng xử của con người trong KGCC chắc chắn phải xuất phát từ các công trình nghiên cứu của Simmel. Tác giả này phát hiện rằng qua những tương tác xã hội nơi công cộng, luôn luôn tồn tại các hình thức nhỏ nhất của quá trình xã hội hóa: tính xã hội sẽ không tồn tại nếu như các cá nhân không thấu dệt những sợi dây tương tác thường ngày qua đó họ liên kết với nhau. Khi phân tích cách thức mà các cá nhân ứng xử với nhau trên các phương tiện giao thông công cộng hoặc các phương thức mà họ thể hiện sự khác biệt ở một buổi triển lãm hoặc buổi nghe nhạc, Simmel quan tâm đến cách thức mà các tình huống xã hội được cá nhân hấp thụ và trải nghiệm như thế nào. Ông phát hiện ra rằng những mối quan hệ xã hội qua ứng xử thường ngày tại KGCC thường rất bấp bênh và chủ yếu dựa vào “tình huống hiện tại”. Trong các KGCC, cá nhân tham gia tương tác, tức là thể hiện ứng xử với nhau, đều có những cảm giác xã hội như: có niềm tin lẫn nhau; có tinh thần trách nhiệm chung; sự tế nhị thể hiện qua lời nói, cử chỉ và thái độ; sự nhượng bộ lẫn nhau trong đời sống công cộng,... Tất cả những cảm giác xã hội tích cực ấy góp phần kiến tạo các mối quan hệ xã hội vừa linh hoạt, vừa bấp bênh. Tính linh hoạt được thể hiện ở chỗ con người căn cứ

vào những tình huống xã hội để có những phản ứng của mình phù hợp với chúng. Trong khi đó, tính bấp bênh cũng thấy rõ, bởi lẽ, nếu một người bị đặt vào tình huống mà những biểu hiện xấu nổi trội thì họ có thể theo xu hướng bảo toàn bản thân mặc dù cảm thấy khó chịu (Simmel, 1981).

Đời sống xã hội có quan hệ chặt chẽ với các khía cạnh kỹ thuật, kiến trúc, thẩm mỹ, cảnh quan,... của KGCC. Khác với quan điểm của các nhà kiến trúc và quy hoạch thường cho rằng yếu tố không gian quyết định sự thành công của một KGCC nào đó, Paay và Kjedskov (2005) lại cho rằng sự thành công của một KGCC bất kì nhất định không đơn thuần phụ thuộc vào kiến trúc, thiết kế cảnh quan, hay thiết kế đô thị, mà phụ thuộc phần lớn vào những người tiếp nhận, sử dụng và quản lý chúng. Theo họ, ứng xử của con người tạo ra KGCC chứ không phải KGCC tạo ra ứng xử của con người: đời sống xã hội qua KGCC là một quá trình kiến tạo xã hội. Quan điểm này cũng khá giống với kết quả nghiên cứu *Phường đạt chuẩn văn minh đô thị dưới góc nhìn liên ngành xã hội học* tại quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội. Trong nghiên cứu này, Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Khánh Linh (2018) còn nâng kết luận của mình lên mức cao hơn rằng, yếu tố văn hóa - xã hội tức là những tương tác, ứng xử của con người và nhu cầu dịch vụ xã hội là những yếu tố quyết định không gian chứ không phải ngược lại. Như vậy, về mặt lý thuyết, chúng ta thấy rằng có sự tương tác giữa yếu tố vật lý và yếu tố văn hóa - xã hội của KGCC, yếu tố con người và xã hội có tính chất tiên quyết so với yếu tố vật lý. Nhưng trong thực tế, dường như yếu tố kiến trúc vật lý vẫn chiếm ưu thế, cho nên, KGCC chưa tạo ra nhiều tương tác xã hội thực sự thuận lợi cho người dân. Từ đó, có thể đặt ra câu hỏi về mức độ hài lòng của họ về đời sống xã hội trong các KGCC hiện nay như thế nào khi mà chất lượng các KGCC đang ở mức thấp (Phạm Thúy Loan, 2016).

Nhiều nhà nghiên cứu có xu hướng đi sâu tìm hiểu văn hóa ứng xử trong KGCC ở các vấn đề cụ thể hơn. Chẳng hạn, Nguyễn Thị Kim Hoa (2008) đã phân tích những ứng xử đúng, đẹp và phù hợp của người Hà Nội hiện nay cần được biểu dương và phát huy. Trong đó, thanh lịch chính là phẩm chất có tỉ lệ lựa chọn cao nhất và được hiểu là biểu hiện văn hóa ứng xử ở trình độ cao. Phẩm chất này được biểu hiện thông qua ẩm thực, giao tiếp, trang phục, vui chơi giải trí, hoạt động tôn giáo tín ngưỡng và sử dụng phương tiện đi lại. Kết quả khảo sát cho thấy ẩm thực, giao tiếp ứng xử và trang phục là ba phương diện được đánh giá mức độ thanh lịch cao nhất của người Hà Nội với 90% số người lựa chọn. Không chỉ đơn thuần là biểu hiện, người Hà Nội đã biến những đặc trưng này thành văn hóa, như: văn hóa ẩm thực, văn hóa giao tiếp, văn hóa trang phục,... Nhìn chung, nhóm người cao tuổi sinh sống lâu năm ở Hà Nội, kể cả người Hà Nội gốc và người nhập cư, thường có tình cảm tự hào về phẩm chất thanh lịch của cư dân thủ đô nghìn năm văn hiến và họ có xu hướng cho rằng đặc trưng này biểu hiện qua nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội.

Nhưng không dừng lại việc mô tả những ứng xử đúng, đẹp và phù hợp, nhiều tác giả không ngần ngại phản ánh cả những mặt trái của nó, hay cụ thể hơn là những ứng xử

chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp đã và đang gây phản cảm với những người xung quanh. Ví dụ, Nguyễn Thanh Tuấn đã mô tả thực trạng ứng xử tiêu cực theo các chiều hướng sau đây: (1) Sự suy thoái, lệch hướng về lễ sống của một bộ phận có chức, có quyền nơi công sở, của một số người kinh doanh ở cửa hàng, cửa hiệu, chợ búa và nhất là của một bộ phận ở giới trẻ với rất nhiều biểu hiện xấu; (2) Sự thay đổi trong quan hệ sở hữu của một bộ phận cán bộ quản lý, đảng viên, biến chất về đạo đức, chuẩn mực và lối ứng xử trong xã hội trở thành những “tám gương mờ” do có sự gia tăng mạnh mẽ chủ nghĩa cá nhân, vị kỉ; (3) Thực trạng ứng xử sai lệch ngày càng nhiều trong nhân dân ở những nơi công cộng, như: xem bói khi đi lễ chùa; đốt vàng mã quá nhiều; đi xe trên vỉa hè; xả rác thải ra đường; vượt đèn đỏ; đánh đập nhau ở trường học,... (Nguyễn Thanh Tuấn, 2008, tr. 207).

Đáng chú ý ở đây là, những hành vi ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp như trên không chỉ xảy ra trên bình diện xã hội nói chung, mà còn được thể hiện khá tập trung ở lớp trẻ - tức là ở lứa tuổi còn hồn nhiên, trong trắng và là nhóm đại diện cho tương lai hay sự tiến bộ của xã hội. Trong báo cáo đề tài *Những sai lệch xã hội trong thanh niên - thực trạng và giải pháp* (Mã số: 01/15-ĐTĐL-XH-XHTN), Đỗ Ngọc Hà cũng cho biết những hành vi gây phản cảm nơi công cộng của thanh niên được biểu hiện cụ thể với tỉ lệ người đã từng chứng kiến như sau: gây hấn, kích động khi va chạm (72,5%); chen lấn, xô đẩy khi tham gia dịch vụ (43,2%); không nhường chỗ cho người già, trẻ em, người khuyết tật (31,0%); hái hoa, bẻ cành trong công viên hoặc trong các lễ hội (37,5%); rải tiền lẻ nhiều nơi trong đền, chùa (48,2%); ăn mặc hở hang, phản cảm (28,5%); tranh cướp lộc nơi thờ tự (32,2%). Dưới góc nhìn chủ yếu của tâm lý học xã hội, tác giả cho rằng những biểu hiện tiêu cực như trên chẳng những không tạo ra môi trường sinh thái đáng sống mà còn gây ra những luồng cảm xúc tiêu cực trong nhân dân. Đời sống xã hội trở nên căng thẳng, xung đột và thậm chí mất trật tự (Đỗ Ngọc Hà, 2018, tr. 256).

Trong xã hội học vi mô, có lẽ Goffmann (1963) là người phân tích đầy đủ nhất mối quan hệ giữa hành vi ứng xử liên cá nhân và vai trò của các chuẩn mực xã hội thường ngày. Tác giả đã đề xuất hai luận điểm quan trọng, đó là: (1) Sự quản lý xã hội đối với những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp thường dựa vào những “nhận định giá trị” (“judgment”) của một nhóm xã hội có địa vị cao hơn; (2) Việc xây dựng trật tự xã hội từ những tương tác thường ngày tại các KGCC cũng thường lấy điểm quy chiếu là những ứng xử của giai tầng trung lưu (“middle-class point of reference”). Sự thừa nhận hay không thừa nhận tính chuẩn mực của một ứng xử nào đó bởi nhóm xã hội có địa vị cao hơn và bởi nhóm xã hội trung lưu đóng vai trò tiên quyết. Như vậy, ứng xử trong các tình huống xã hội không mang đặc điểm cá nhân mà mang đặc điểm của các nhóm xã hội khác nhau (Goffmann, 1963, tr. 5 - 6).

Trong cuốn *Kịch hóa đời sống thường ngày* (“*La Mise en scène de la vie quotidienne*”<sup>3</sup>), tác giả đã dùng lại ẩn dụ “cuộc đời là một vở kịch” để nói về những tương tác xã hội.

---

<sup>3</sup> Đây là cuốn sách được giải thưởng của Hội Xã hội học Mỹ (McIver Award) và là “một trong 20 cuốn sách xã hội học quan trọng nhất của thế kỉ XX” do Hội Xã hội học Quốc tế công nhận.

Tính “công cộng” của những tương tác mặt đối mặt tại các KGCC gắn liền với sự hiện diện cùng nhau của ít nhất từ hai người trở lên. Điều này tạo ra hai nét đặc thù: (i) một khi hành vi ứng xử của người này được thể hiện sẽ tạo ra những tương tác tức thì ở những người xung quanh; (ii) những người xung quanh bị đặt vào một trạng thái phải tuân thủ một trật tự tương tác nào đó tùy thuộc vào hành vi tập nhiễm hoặc có sẵn của họ (“habitus”). Nói cách khác, tập hợp hai hoặc nhiều người tương tác với nhau trong các KGCC buộc họ tự điều chỉnh hành vi ứng xử theo tình huống xã hội và tham gia trọn vẹn vào tình huống xã hội ấy. Đúng hơn là, tình huống xã hội trong đó các cá nhân tương tác với nhau, ứng xử với nhau luôn luôn tạo ra một dạng thức kiểm soát lẫn nhau bởi lẽ đằng sau đó là thể diện (“the face”) của từng người (Goffmann, 1973).

Những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp tại các KGCC thường được biểu hiện nổi bật hơn bởi chúng xuất phát từ số ít những người vi phạm sự kiểm soát lẫn nhau ấy - họ vi phạm những chuẩn mực và nguyên tắc xã hội mà những người xung quanh đã ngầm ngầm thừa nhận. Đời sống công cộng ở đây vận hành theo hai loại chuẩn mực ứng xử: (i) chuẩn mực pháp luật hay chuẩn mực chính thức, tức là những ai vi phạm các chuẩn mực ấy tất nhiên phải chịu sự chế tài; (ii) chuẩn mực mang tính phi chính thức, thường có tính ngầm định, xuất phát từ những tập nhiễm đạo đức, tùy thuộc vào từng nhóm xã hội, từng nền văn hóa và từng thời điểm lịch sử. Nếu số đông chấp nhận những chuẩn mực ấy thì chúng có tính áp đặt hoặc tính cưỡng chế đối với những người còn lại.

Đời sống xã hội luôn luôn được xây dựng từ thực tế của hai nhóm ứng xử trái ngược nhau, phủ định nhau hoặc đối lập nhau theo cấp độ, bao gồm: (1) nhóm ứng xử mang tính hội nhập xã hội thường chiếm ưu trội; (2) nhóm ứng xử mang tính phi hội nhập hoặc thậm chí phản xã hội, thường là số ít; tất cả những ứng xử ấy đều bị xã hội lên án vì chúng ngược lại với hệ thống giá trị và chuẩn mực chung (chuẩn mực pháp luật và chuẩn mực đạo đức). Nhiều khi có thể chúng khó bị trừng phạt bởi pháp luật nhưng lại bị “chế tài xã hội” đến từ ánh mắt, thái độ, lời nói, hành vi phản ứng,... của những người xung quanh, bởi vì, chúng tạo ra những cảm xúc tiêu cực và là những rào cản đối với sự phát triển con người hay sự tiến bộ xã hội (Đỗ Ngọc Hà, 2018; Nguyễn Thanh Tuấn, 2009). Tại KGCC, làm thế nào để những cá nhân khác nhau có thể cùng chung sống trong khi họ khác nhau về đẳng cấp, về địa vị, về nghề nghiệp, về giới tính, về tuổi tác,... Những hành vi ứng xử của con người liệu có mang lại một sự thống nhất nào đó hay không?

Những hành vi ứng xử chưa đúng, chưa đẹp, chưa phù hợp hoặc thậm chí lệch chuẩn trong các KGCC như trên còn có thể kể ra nhiều hơn nữa. Nhưng bên cạnh những mô tả vừa chân thực vừa sống động đó, nhiều tác giả đã tiến xa hơn một bước bằng cách đi sâu phân tích những nguyên nhân của chúng.

### **3. Nguyên nhân của những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp hiện nay trong các không gian công cộng**

Đặt vấn đề nghiên cứu gắn liền với các bối cảnh lịch sử cụ thể, trong cuốn *Văn hóa và Giá trị: Điều tra về các giá trị Nhân văn (Culture and Values: a Survey of the Humanities)*, Cunningham và Reich (2014) đã phân tích một cách kỹ lưỡng sự thay đổi

và tính ổn định của các nền văn hóa ở một số nước phương Tây và phương Đông dựa trên những số liệu điều tra về hệ giá trị nhân văn. Con người hiện đại, nền dân chủ và sự thể tục hóa được các tác giả đề cập đến như là những nguyên nhân dẫn đến sự biến đổi giá trị và văn hóa ứng xử của con người trong đời sống xã hội nói chung và đời sống cộng đồng nói riêng. Công trình này là một ví dụ cho việc nhận diện các hệ giá trị mang tính lịch sử, quốc gia, dân tộc và sự tác động nhiều chiều của sự phát triển. Nó giúp người đọc có thể hiểu hơn về sự đa dạng của các giá trị và văn hóa ứng xử ở một số lãnh thổ, quốc gia và vùng miền khác nhau theo cách tiếp cận lịch đại và đồng đại.

Trong khi đó, nhóm tác giả Hersh, Schmidt và Fold trong sách *Biến đổi xã hội ở Đông Nam Á (Social change in South East Asia)* (tái bản 2014) cũng đã đánh giá sâu sắc về quá trình biến đổi các giá trị xã hội đang diễn ra ở khu vực Đông Nam Á đầy năng động. Đặc biệt, các học giả quan tâm đến việc tìm hiểu về Nhật Bản, Hàn Quốc và một số nước Đông Á khác trong việc thực hiện quá trình chuyển dịch từ nước nông nghiệp lạc hậu sang nước công nghiệp hiện đại, nhằm tìm ra những kinh nghiệm hữu ích cho sự phát triển văn hóa và con người từ góc độ hệ giá trị văn hóa và cung cách ứng xử của con người trong quá trình phát triển xã hội.

Cũng không có sự khác biệt gì nhiều về mặt phương pháp luận mà các nhà khoa học ở nước ngoài đã xây dựng, các nhà nghiên cứu của Việt Nam cũng thường đặt đối tượng nghiên cứu của mình vào trong bối cảnh lịch sử chung của xã hội và đất nước để thấy được những nguyên nhân ở tầm vĩ mô có tác động sâu xa đến sự vận hành của các sự vật và hiện tượng. Chẳng hạn, trong một nghiên cứu về biến đổi xã hội ở Việt Nam, Bùi Thế Cường đã cho rằng, xã hội Việt Nam cho đến nay vẫn còn là một xã hội quá độ và chuyển đổi. Do đó, sự vận hành chung của nó không thể tách rời với ba khuôn mẫu văn hóa - xã hội cơ bản, đó là: 1) Khuôn mẫu văn hóa - xã hội cổ truyền (theo nghĩa chưa công nghiệp hóa, chưa hiện đại hóa); 2) Khuôn mẫu văn hóa - xã hội liên quan đến kiểu tổ chức hành chính tập trung quan liêu bao cấp; và 3) Khuôn mẫu văn hóa - xã hội dựa trên nguyên lý thị trường. Ba khuôn mẫu này đang tương tác với nhau và cùng nhau chế định sự vận hành của mọi sự vật và hiện tượng trong tiến trình phát triển hiện nay ở Việt Nam (Bùi Thế Cường, 2010). Từ những lập luận đó, tác giả đi đến kết luận rằng: “Sự phát triển quy đến cùng là một tiến trình diễn ra hàng ngày của hàng triệu hành động xã hội bởi các cá nhân, nhóm, tổ chức,... Mặc dù các hành động đó là vô cùng lớn về mặt số lượng, gần như là vô hạn, song chúng có thể quy lại thành một số lượng hạn chế những mô thức ứng xử vì chúng bị quy định bởi một tập hợp nhất định các giá trị và chuẩn mực xã hội. Nghiên cứu xã hội cho phát triển cần tìm hiểu xem đang có những giá trị và chuẩn mực xã hội nào chi phối mô thức ứng xử và tư duy của con người, mô tả các mô thức quan trọng có tác động căn bản (theo cả hai chiều) đến phát triển” (Bùi Thế Cường, 2010, tr. 57 - 58).

Nếu Bùi Thế Cường đã đặt các mô thức ứng xử vào trong bối cảnh kinh tế - xã hội để thấy được những nguyên nhân xã hội đang chi phối sự vận hành của chúng, thì Nguyễn Xuân Kính, trong tham luận tại Hội thảo đề tài khoa học cấp Nhà nước, mã số KX.01.48/16-20 tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội tháng 11/2019

đi sâu phân tích những nguyên nhân quản lý dẫn đến những sai lệch trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam, nhất là trong các KGCC. Ông cho rằng những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp trong xã hội ta hiện nay có nguồn gốc sâu xa từ trong quan điểm chỉ đạo cả về mặt kế thừa các giá trị cổ truyền của ông cha, cả trong việc tiếp thu cái mới. Cụ thể là chúng ta đã: “(1) Vận dụng chưa đúng học thuyết giai cấp và đấu tranh giai cấp; (2) Chỉ phê phán Nho giáo một chiều, chưa nhìn mặt tích cực của nó một cách đầy đủ; (3) Chưa xây dựng tốt gia đình xã hội chủ nghĩa, chưa thấy hết sự thiệt thòi, nỗi vất vả của mẫu hình người cán bộ phụ nữ và mặt trái của tấm huân chương “Giỏi việc nước, Đảm việc nhà”; và (4) Chưa đẩy lên nổi quốc sĩ về những thói hư, tật xấu của một bộ phận người Việt Nam ở nơi công cộng”. Theo tác giả, do chịu sự chế định của bốn nguyên nhân này nên “những thói hư, tật xấu của một bộ phận người Việt Nam ở nơi công cộng đã đạt đến mức phải báo động” (Nguyễn Xuân Kính, 2019).

Nhiều nhà khoa học khác đã bổ sung thêm khía cạnh này hay khía cạnh kia để lý giải tính phức tạp và sự phức hợp trong văn hóa ứng xử của người Việt Nam hiện nay. Chẳng hạn, trong bài viết “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và logic chuyển tiếp từ văn hóa đơn phong cách sang văn hóa đa phong cách”, Mai Văn Hai cho rằng, sự lấm hình nhiều vẻ trong văn hóa ứng xử ở Việt Nam hiện nay là do cấu trúc xã hội đã thay đổi rất nhiều sau hơn 30 năm đổi mới. Trước đây, trong xã hội nông nghiệp cổ truyền, xã hội Việt Nam chỉ có bốn giai tầng cơ bản là “sỹ, công, nông, thương”, thời bao cấp là “hai giai, một tầng” (giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức xã hội chủ nghĩa). Nhưng ngày nay, trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, khi các thành phần kinh tế đã trở nên đa dạng và phong phú lên rất nhiều (kinh tế nhà nước, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế có yếu tố nước ngoài, kinh tế hộ gia đình,...), sự đa dạng của các thành phần kinh tế này làm nảy sinh nhiều nhóm xã hội khác nhau và mỗi nhóm người như vậy đều hình thành nên các khuôn mẫu ứng xử của riêng mình từ trong gia đình đến ngoài xã hội (Mai Văn Hai, 2016, tr. 425).

Trên báo *Văn nghệ* ngày 07/12/2013, Đỗ Trung Lai lại đề cập đến tác động của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tác giả viết: “Hiện nay, dân Việt thạo đồ ăn McDonalds, nội y Triumph, thời trang Ý, Pháp, Hàn Quốc, nhạc pop, nhạc rock, hip hop, google, tự do tình dục, bồn cầu thông minh (...) trước khi có khả năng chọn lựa, sàng lọc. Quá trình này không thể kiểm soát, hoặc nói nhẹ đi là khó kiểm soát, không những ở ta mà ở bất kỳ một nước “đang phát triển”, “mới phát triển”, kể cả Tàu. Và văn hóa Việt Nam, trước hết là lối sống Việt, vừa năng động lên gấp bội vừa nhộn nhạo và thực dụng lên gấp bội” (Đỗ Trung Lai, 2013, tr. 2).

Không dừng lại ở những nhận định mang tính khái quát vĩ mô, cũng có những tác giả, qua điều tra thực nghiệm, đã chỉ ra những nguyên nhân rất cụ thể. Chẳng hạn, tác giả Mai Anh, khi đánh giá về những nguyên nhân gây nên những hành vi ứng xử chưa phù hợp của người dân nơi công cộng trên địa bàn Tp. Hà Nội, đã công bố các kết quả điều tra như sau: “Nhận thức và ý thức của người dân khi tham gia dịch vụ nơi công cộng còn yếu” (76,4%); “Công tác giáo dục, định hướng về hành vi ứng xử nơi công cộng chưa được quan tâm đúng mực” (64,9%); “Do thói quen, lối sống” (61,8%); “Các chế tài xử phạt còn thiếu

và yếu” (61,3%). Xét về mặt quản lí của các cấp chính quyền, cho đến nay, người dân cho rằng: “Chưa có bộ quy tắc ứng xử cho người dân ở nơi công cộng” (60,2%) và “Công tác xử lí, xử phạt người dân vi phạm còn chưa nghiêm” (58,1%) (Mai Anh, 2012).

Như vậy, các tác giả trên đã phát hiện ra ba nhóm nguyên nhân đang chi phối những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp hiện nay của con người trong các KGCC, cụ thể gồm: 1) Nhóm nguyên nhân sâu xa đến từ bối cảnh xã hội vĩ mô với những biến đổi sâu sắc về hệ giá trị và chuẩn mực theo cách tiếp cận lịch đại và đồng đại; (2) Nhóm nguyên nhân đến từ cấu trúc, thiết chế xã hội cụ thể, quản lí tổ chức trực tiếp KGCC; 3) Nhóm nguyên nhân đến từ cá nhân những người tham gia và sử dụng KGCC (ý thức, nhận thức, quan niệm, thói quen, lối sống, sự bức xúc,...). Từ các nghiên cứu thực tiễn về ứng xử và nguyên nhân ứng xử của con người trong KGCC, nhiều tác giả còn quan tâm đến việc dự báo xu hướng ứng xử của con người nói chung và của người Việt Nam nói riêng để có những gợi ý chính sách về quản lí KGCC.

#### **4. Xu hướng ứng xử và biến đổi khuôn mẫu ứng xử**

Bàn về văn hóa ứng xử và sự biến đổi của nó, xét trên bình diện lí luận, nhà nghiên cứu Đoàn Văn Chúc cho rằng, mỗi sản phẩm của con người là một sản phẩm của xã hội đã sản sinh ra chúng và tập hợp những ứng xử như vậy đã tạo nên hệ thống khuôn mẫu ứng xử của một xã hội nhất định. Dựa trên cơ sở đó, ông đã viết: Nói như vậy cũng bằng như nói các hệ thống khuôn mẫu ứng xử nằm trong quá trình biến đổi thường xuyên theo sự biến đổi của các phương thức sản xuất (Đoàn Văn Chúc, 1997). Còn về mặt thực tiễn, tác giả đã đưa ra một ví dụ cụ thể để minh chứng cho quan điểm của mình, đó là “trong xã hội phong kiến, mối quan hệ vật chất cơ bản là chúa đất/nông nô, là vua/tôi và lần xuống đơn vị kinh tế của xã hội ấy là gia đình thì quan hệ ấy là gia trưởng/gia nhân. Từ tinh thần chung ấy, liên kết xã hội mà người ta từng chứng kiến là: (1) Thoạt gặp mặt: Kẻ dưới (nông nô hay giai nhân) chấp tay cúi lạy trước; (2) Trong quá trình giao tiếp: Kẻ đứng dưới chấp tay hoặc ngồi vào một góc, chỗ thấp hơn, xưng hô thì “bẩm cụ” hoặc “bẩm cụ lớn/con”, còn thái độ là truyền phán/phục tùng; (3) Kết thúc giao tiếp: Cúi chào, đi lùi hoặc đi nghiêng người” (Đoàn Văn Chúc, 1997, tr. 71 - 72). Ông cho rằng khi xã hội phong kiến đã lùi sâu vào lịch sử, xã hội xã hội chủ nghĩa đã được thiết lập vững chắc trên đất nước ta, thì hệ thống ứng xử trên có xu hướng tàn lụi hoặc biến cải, thích ứng để nhường chỗ cho những ứng xử bình đẳng, dân chủ và tiến bộ hơn. Chúng ta có thể gọi sự biến đổi của các hệ thống ứng xử như vừa nêu là sự biến đổi theo trục thời gian theo cách tiếp cận lịch đại.

Nhưng sự biến đổi ứng xử của con người không chỉ căn cứ theo trục thời gian, nó còn tuân theo các đặc trưng xã hội khác nữa. Trong công trình *Xã hội học* của mình, Fichter đã đưa ra nhận định: Để thấy được sự biến đổi của các khuôn mẫu tác phong (khuôn mẫu ứng xử), người ta thường căn cứ vào những dấu hiệu thay đổi trong sự vận hành của chúng theo thời gian, theo vùng miền (tức không gian địa lí) và theo các tầng lớp, các nhóm xã hội khác nhau (tức là không gian xã hội) theo phương pháp đồng đại. Nói cách khác, dù việc vận hành dựa trên một mẫu số chung, song ở mỗi một khoảng thời gian khác nhau, ở mỗi vùng miền và mỗi nhóm xã hội khác nhau, thì mỗi khuôn mẫu

ứng xử của con người đều có thể thay đổi và tạo thành những sự khác biệt nhất định (Fichter, 1974, tr. 110 - 111).

Đặc biệt, nhà xã hội học người Pháp, Bourdieu (1980) lưu ý rằng ứng xử của con người dù ở bất kì trong không gian nào đều thể hiện địa vị hay vị thế xã hội của bản thân, phù hợp với lứa tuổi, giới tính, nhu cầu, nghề nghiệp, tôn giáo, dân tộc,... Nói cách khác, ứng xử chỉ là những biểu đạt bên ngoài, còn ẩn chứa bên trong là những giá trị, niềm tin, là “bộ mã” ứng xử của thời đại đã thấm sâu vào từng người. Điều này cũng được tác giả Trần Thị Minh Đức chia sẻ trong nghiên cứu của mình về giao tiếp của những người buôn bán trên vỉa hè. Tất cả những cử chỉ, hành vi, lời nói và thái độ của họ thể hiện rõ những thuộc tính xã hội đặc trưng của nhóm (Trần Thị Minh Đức, 2002, tr. 292 - 299).

Không dừng lại ở những nhận định mang tính khái quát lí luận, mà với tư cách là những nhân chứng của thời đại, nhiều tác giả đã phản ánh rất sâu sắc những biến đổi của văn hóa ứng xử trong đời sống thực tiễn mà mình đã chứng kiến. Chẳng hạn, trong *Hồi kí Nguyễn Hiến Lê*, tác giả đã mô tả rất sinh động những biến đổi trong mô hình ứng xử của người phụ nữ Việt Nam thời kì Pháp thuộc như sau: “Trước kia, trong những gia đình nề nếp, con gái chỉ được học vài năm, biết đọc, biết viết thì thôi, rồi lo liệu bếp nước, may vá, chăm sóc các em, chăm nom việc nhà, họ ít khi ra ngoài một mình; y phục thì dài rộng, che hết các đường cong của cơ thể, mà, màu sắc không lòe loẹt, quần chỉ dùng màu đen, răng nhuộm đen, tóc vấn khăn, để đuôi gà. Việc hôn nhân thì cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy. Từ thập niên 1930, nhiều gia đình đã bắt đầu cho con gái học nghề cô giáo, cô mục, kĩ sư, dược sĩ, bác sĩ,... họ hội họp thường với bạn trai, đi xe đạp, rồi lái xe hơi, tập thể thao, chơi quần vợt, bơi ở hồ tắm chung, học dân ca, “nhảy đầm”. Y phục của họ khi ra đường bó sát người, áo nâu, quần trắng, răng trắng, tóc vấn tròn sau cổ thắt; họ đi coi hát bóng, cải lương, kịch, đá banh, đi một mình hoặc cùng bạn gái, bạn trai. Về hôn nhân, họ được phép tự quyết định, cha mẹ chỉ góp ý thôi” (Nguyễn Hiến Lê, 2001, tr. 271). Tất cả những biểu hiện của hành vi ứng xử trên đây chứng tỏ có những biến đổi sâu sắc trong đời sống công cộng, cụ thể là người phụ nữ đã tham gia bình đẳng hơn so với nam giới với những mô hình khuôn mẫu mới, tiên tiến hơn.

Tương tự như vậy, đến khi miền Bắc được giải phóng, trong công trình *Văn hóa học*, khi bàn về tác động của chính trị đến biến đổi của kiểu lối, tức là “mốt”, với tư cách là một biểu hiện của văn hóa ứng xử đã thay đổi như thế nào từ thời Pháp thuộc, Đoàn Văn Chúc đã viết: “Khi thực dân Pháp ổn định được nền thống trị của chúng, kiểu lối, mà tiên phong là các thành thị lớn, đã trải qua những biến đổi lớn trong mọi lĩnh vực của nó: giấy Tây thay cho giấy ta; khăn xếp thay cho khăn nhiễu tam giang; rồi mũ thay thế khăn xếp; ô, dù thay thế nón dừa chóp đồng; áo phục xuất hiện ngày càng nhiều, lần ạt y phục truyền thống; tóc cắt ngắn thay thế tóc búi (ở đàn ông); bắt tay khi gặp gỡ, khi tạm biệt thay thế chắp tay vái chào; môi son má phấn trở thành phổ biến trong các tầng lớp trung lưu và thượng lưu, nhất là ở đô thị... Khi nửa đất nước độc lập, từ năm 1954 đến năm 1960, kiểu lối trang phục chứng kiến một sự biến đổi triệt để: Từ thành thị đến nông thôn khắp cả nước, gần như toàn bộ nam giới đều áo phục thay cho y phục cổ truyền, bản thân chiếc quần từ kiểu chân què

đến kiểu mô đưng, lựa loe. Ở các đối tượng khác như đồ trang sức, ngôn từ, dáng điệu, ứng xử, tình hình cũng tương tự” (Đoàn Văn Chúc, 1997, tr. 295 - 296).

Có thể gọi kết quả nghiên cứu của Nguyễn Hiến Lê và Đoàn Văn Chúc là sự biến đổi khuôn mẫu ứng xử theo dòng thời gian. Còn sự biến đổi theo vùng miền hay theo các tầng lớp, các nhóm xã hội như Joseph H. Fichter đã nói là những biến đổi khuôn mẫu ứng xử theo chiều đồng đại mà chúng ta cũng không ít lần gặp trong các nghiên cứu đã công bố. Chẳng hạn, trong công trình *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay* nghiên cứu về nghi thức mừng cưới của Nguyễn Đức Chiện, cho ta thấy có sự biến đổi (cũng có thể gọi là sự khác biệt) nhất định trong văn hóa ứng xử giữa hai làng Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu, Nghệ An) và Liên Đàm (Gia Lâm, Hà Nội). Tác giả viết: “... Kết quả khảo sát cho thấy có sự khác biệt đáng kể: trong khi có đến 88% người trong mẫu khảo sát ở làng Quỳnh Đôi cho biết họ mừng tiền khi gia đình người cùng họ tộc có đám cưới, thì tỉ lệ này ở làng Liên Đàm là 78,1%. Hình thức mừng tiền và giúp công việc, trong khi có đến 19,3% những người trong mẫu ở Liên Đàm lựa chọn thì tỉ lệ này ở Quỳnh Đôi là 5,9%. Hình thức mừng hiện vật, vẫn có một số lượng đáng kể (6,4%) những người trong mẫu ở làng Quỳnh Đôi khi gia đình người cùng họ tộc có đám cưới, trong khi Liên Đàm không có trường hợp nào mừng hiện vật” (Nguyễn Đức Chiện, 2013, tr. 207). Nghiên cứu của Nguyễn Đức Chiện cũng chỉ ra rằng không chỉ có sự biến đổi trong cung cách ứng xử giữa các không gian địa lí, mà điều này còn được thể hiện trong mỗi không gian xã hội - nghĩa là giữa các tầng lớp, các nhóm người khác nhau. Cụ thể là khi tác giả tiến hành phỏng vấn sâu một gia chủ ở làng Quỳnh Đôi về số tiền mừng cưới, người đại diện của gia đình này cho biết: “Đám cưới con người ta trước đây mình đi bao nhiêu thì đến lượt cưới con mình họ mừng lại bấy nhiêu. Anh em trong gia đình mừng 500 nghìn, có người 300 nghìn, bạn bè chơi hội với nhau mừng 200 nghìn, còn họ hàng xa, ngõ xóm đến mừng 100 nghìn” (Nguyễn Đức Chiện, 2013, tr. 209). Câu trả lời phỏng vấn sâu từ nghiên cứu thực nghiệm này cho thấy có sự biến đổi của các khuôn mẫu ứng xử ngay trong cùng một không gian xã hội.

#### **Kết luận và một vài bài học kinh nghiệm**

Có bốn cách tiếp cận nghiên cứu ứng xử của con người trong KGCC, bao gồm: (i) cách tiếp cận kĩ thuật cho rằng hệ thống cơ sở hạ tầng kĩ thuật của KGCC có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến ứng xử của con người; (ii) cách tiếp cận “chính trị” cho rằng ứng xử của con người trong các KGCC chủ yếu phụ thuộc vào sự đánh giá của nhóm xã hội ưu trội và giai tầng trung lưu của xã hội (đây là hai nhóm chính xác định “tính chuẩn mực” của ứng xử); (iii) cách tiếp cận “cấu trúc” cho rằng ứng xử của con người trong KGCC không chỉ dừng lại ở tương tác liên cá nhân mà thể hiện đặc trưng xã hội của từng nhóm xã hội; (iv) cách tiếp cận “văn hóa” thường dựa vào những đặc tính đạo đức (tiêu cực hay tích cực), những thuộc tính văn hóa và hệ thống giá trị mà mỗi cá nhân cảm nhận thuộc về chúng. Nghiên cứu ứng xử của con người Việt Nam trong KGCC đòi hỏi sự phối hợp các phương pháp định tính và định lượng. Khi đánh giá và đo lường xu hướng ứng xử và xu hướng biến đổi ứng xử, đường trung tuyến hoặc đường trung bình là những gợi ý quan trọng.

Về đời sống xã hội qua những biểu hiện ứng xử của con người trong các KGCC, các nghiên cứu được trích dẫn đều chỉ ra tầm quan trọng của chính KGCC đối với những ứng xử ấy. Nói cách khác, KGCC càng hấp dẫn thì càng đóng vai trò dẫn dắt cho những hành vi ứng xử đúng, đẹp và phù hợp của con người. Ngược lại, KGCC càng thiếu và càng yếu thì làm cho ứng xử của con người càng có xu hướng lệch chuẩn. Luồng quan điểm thứ nhất cho rằng, do có sự “giành giạt địa hạt” hoặc “sở hữu hóa” trong quá trình tham gia và sử dụng KGCC nên đời sống xã hội có khả năng có những xáo trộn, căng thẳng hoặc mất trật tự. Luồng quan điểm thứ hai cho rằng, những tương tác xã hội trong các KGCC mang trong mình một quá trình tự điều chỉnh vì có những “chế tài xã hội” được ngầm định bởi số đông người chấp nhận những chuẩn mực chung. Việc nghiêng hẳn về luồng quan điểm này hoặc luồng quan điểm kia thể hiện mức độ lạc quan hay mức độ bi quan của người dân về các ứng xử của con người trong KGCC. Điều này là không xác đáng về mặt khoa học bởi lẽ, khi nghiên cứu văn hóa ứng xử của con người trong KGCC, một điều cần thiết là không tập trung mô tả một cách cực đoan, hoặc chỉ những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp hoặc lí tưởng hóa các ứng xử, hoặc xem mọi thứ đều là màu hồng.

Trong các nghiên cứu của khoa học xã hội nói chung, văn hóa ứng xử không chỉ dừng lại ở mức độ liên cá nhân (vi mô) mà còn liên quan đến cấp độ thiết chế (trung mô) và cấp độ vĩ mô (chính sách). Nói cách khác, nghiên cứu văn hóa ứng xử của con người nói chung và của người Việt Nam nói riêng trong KGCC cần phải tính đến cả những “ứng xử” của các cấp quản lí và chính quyền đối với chính KGCC, bởi lẽ, sự quan tâm đến việc tạo dựng, duy trì và phát triển KGCC chắc chắn tạo ra một môi trường sinh thái thuận lợi cho những tương tác xã hội được nảy nở. Ngược lại, nếu thiếu sự quan tâm và đầu tư vào KGCC thì điều này sẽ vô hình trung tạo ra những căng thẳng xã hội, thậm chí nguy cơ mất trật tự xã hội vì cái yếu và cái thiếu của KGCC gián tiếp tạo ra những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp.

Nhìn chung, có thể sắp xếp nguyên nhân của những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp hoặc chưa phù hợp trong KGCC thành ba nhóm chính: (1) nhóm nguyên nhân sâu xa đến từ bối cảnh kinh tế - xã hội của từng thời kì (nguyên nhân nền tảng vĩ mô như chính sách xây dựng và quản lí KGCC; xã hội vĩ mô biến đổi nhanh chóng); (2) nhóm nguyên nhân đến từ thiết chế, cơ quan quản lí tổ chức KGCC (giáo dục ứng xử còn yếu; chế tài, xử phạt chưa nghiêm; chưa có bộ quy tắc ứng xử mới; lãnh đạo quản lí KGCC chưa làm gương; giáo dục, truyền thông về văn hóa ứng xử còn yếu,...); (3) nhóm nguyên nhân thuộc về cá nhân người tham gia và sử dụng KGCC (ý thức, nhận thức về đời sống xã hội còn yếu; quan niệm về KGCC như là “cha chung không ai khóc”; muốn “sở hữu hóa” KGCC; thói quen, lối sống; tập nhiễm văn hóa,...). Tất cả các nguyên nhân của những ứng xử chưa đúng, chưa đẹp và chưa phù hợp trong các KGCC đều có tính xác đáng. Tuy nhiên, việc đánh giá được nguyên nhân nào hoặc nhóm nguyên nhân nào là căn cốt, chủ đạo sẽ giúp các nhà nghiên cứu gợi ý được những hàm ý chính sách quan trọng để can thiệp thay đổi hành vi ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong các KGCC một cách đúng hướng và hội nhập.

### Tài liệu tham khảo

1. Mai Anh. 2012. “Hệ thống quy tắc ứng xử và quy trình xây dựng hệ thống”. In trong Kỷ yếu Hội thảo *Góp ý xây dựng hệ thống quy tắc ứng xử nhằm xây dựng người Hà Nội thanh lịch, văn minh*. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội.
2. Bourdieu Pierre. 1980. *Le Sens pratique*. Paris. Éd. de Minuit.
3. Nguyễn Đức Chiện. 2013. “Toàn cầu hóa và bản sắc làng Việt trong sinh hoạt văn hóa cộng đồng”. In trong Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh và Nguyễn Đức Chiện. 2013 (đồng chủ biên). *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
4. Đoàn Văn Chúc. 1997. *Văn hóa học*. Nxb. Văn hóa - Thông tin. Hà Nội.
5. Bùi Thế Cường. 2010. *Góp phần tìm hiểu biến đổi xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
5. *Cahiers internationaux de sociologie* (1983). “Sociologie des quotidiennetés”. Vol. LXXIV. Cunningham Lawrence S. và Reich John (tái bản lần 7 - 2014). *Culture and Values: A Survey of the Humanities*. Lois Fichner-Rathus. The College of New Jersey.
6. Trần Thị Minh Đức. 2002. “Giao tiếp ứng xử giữa người mua và người bán trên các chợ vỉa hè”. *Hội nghị khoa học nữ lần thứ 7*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
7. Fichter Joseph H., 1974. *Sociologia*. Barcelona. Editorial Herder.
8. Godard Francis. 2007. “Vie publique et vie privée: de nouveaux régimes temporels” dans *Réseaux 2007/1* (n° 140). pp 29 - 65.
9. Goffmann Irving. 1963. *Behavior in Public Spaces*. New York. The Free Press.
10. Goffmann Irving. 1973. *La Mise en scène de la vie quotidienne*. Paris. Éd. de Minuit.
11. Mai Văn Hai, Nguyễn Tuấn Anh và Nguyễn Đức Chiện. 2013 (đồng chủ biên). *Bản sắc làng Việt trong tiến trình toàn cầu hóa hiện nay*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
12. Mai Văn Hai, Đặng Nguyên Anh. 2016. “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và logic chuyển tiếp từ văn hóa đơn phong cách sang văn hóa đa phong cách”. In trong *Biến đổi xã hội ở Việt Nam truyền thống và hiện đại*. Nxb. Khoa học xã hội. Hà Nội.
13. Đỗ Ngọc Hà. 2018. *Những sai lệch trong thanh niên - Thực trạng và giải pháp*. Mã số: 01/15-ĐTĐL-XH-XHTN. Bộ Khoa học và Công nghệ.
14. Hersh Jacques, Schmidt Johannes Dragsbaek, Fold Niels. 1997. *Social Change in South East Asia: New Perspectives*. New York. Routledge.
15. Hersh Jacques, Schmidt Dragsbaek Johannes and Fold Niels. 2014. *Social Change in South East Asia: New Perspectives*. New York. Routledge.
16. Nguyễn Thị Kim Hoa. 2008. “Những biểu hiện về phẩm chất đặc trưng thanh lịch của người Hà Nội hiện nay”. In trong Kỷ yếu hội thảo quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 *Việt Nam hội nhập và phát triển*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
17. Holland Caroline, Clark Andrew, Katz Jeanne và Peace Sheila. 2007. *Social Interaction in Urban Public Spaces*. Nxb. Politiques. ISBN-10: 1861349971. ISBN-13: 978-1861349972.

18. Paay Jeni and Kjeldskov Jesper. 2005. "Understanding Situated Social Interactions in Public Places". Hội nghị Quốc tế IFIP TC13. *INTERACT 2005*. Rome. Italia. 12-16 tháng 9 năm 2005.
19. Doãn Minh Khôi. 2018. "Sự hấp dẫn của không gian công cộng". Tạp chí *Kiến trúc*, số 5.
20. Nguyễn Xuân Kính. 2019. "Ứng xử chưa đẹp, chưa đúng tại nơi công cộng". In trong Kỉ yếu Hội thảo khoa học của đề tài KX.01.48/16-20: *Cơ sở lý luận và phương pháp luận nghiên cứu về ứng xử của người Việt Nam hiện nay trong không gian công cộng thời kì chuyển đổi*. Hà Nội, tháng 11.
21. Đỗ Trung Lai. 2013. *Văn nghệ*, số ngày 07/12/2013.
22. Nguyễn Hiến Lê. 2001. *Hồi kí Nguyễn Hiến Lê*. Nxb. Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh.
23. Phạm Thúy Loan. 2016. "Không gian công cộng trong đô thị - từ lý luận đến thiết kế". Tạp chí *Kiến trúc*, số 1.
24. Nétumières Félicité des. 1999. "Paramètre de tendance centrale", In Akoun André et Ansart Pierre. *Dictionnaire de Sociologie*. Paris. Le Robert et Seuil.
25. Paay Jeni và Kjeldskov Jesper. 2005. "Understanding situated social interactions in public spaces". Conference Paper in *Lecture Notes in Computer Science*. September 2005. DOI: 10.1007/11555261\_41 Source: DBLP.
26. Pettersson Thorleif và Easmer Yilmaz. 2008. *Changing Values, Persisting Cultures: Cases Studies in Value Change*. Brill; Illustrated Edition.
27. Simmel Georg. 1981. "La Sociabilité et la sociologie des sens". In *Sociologie et épistémologie*. PUF.
28. Nguyễn Thanh Tuấn. 2009. *Văn hóa ứng xử Việt Nam hiện nay*. Hà Nội. Nxb. Từ điển Bách khoa.
29. Trịnh Văn Tùng và Nguyễn Khánh Linh. 2018. "Phường đạt chuẩn văn minh đô thị dưới góc nhìn liên ngành xã hội học" (nghiên cứu trường hợp quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội). In trong Kỉ yếu hội thảo khoa học quốc tế *Đô thị hóa và phát triển: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong thế kỉ XXI*. Nxb. Thế giới.
30. Wonnacott Thomas và Wonnacott Ronald. 1995. *Statistic*. Economica.
31. (<http://www.cire.be/thematique/integration/801-le-vivre-ensemble-onzieme-cahier-du-vivre-ensemble-en-belgique>).